

HANOI – AMSTERDAM HIGH SCHOOL FOR THE GIFTED
ENGLISH DEPARTMENT

SELF-STUDY INSTRUCTIONS

Grade 7 (16.03 – 22.03)

Unit 8: Films

Lesson 1: Reading and Listening

I. Basic comprehension

1. Reading

Reading for details: This type of question asks you to understand specific details or facts from the text.

* Useful tips:

- The questions follow the order of the text.
- Read the text carefully. Don't worry if you don't understand every word.
- Try to find your own answer to the questions before you look at options A, B or C.
- Underline key words in the question then find the part of the text where the answer is and underline words there.

2. Listening

2.1. Listening for main ideas: This type of question asks you to identify the overall topic or main idea of a lecture or conversation.

* Useful tips:

- Focus on the beginning part of the lecture or conversation.
- Listen carefully to the key words that can lead you to the main ideas.
- Try to verify the main ideas with examples, explanations and summaries.

2.2. Listening for details: This type of question asks you to understand specific details or facts from a conversation or lecture.

* Useful tips:

- Make notes about details while listening.
- Listen carefully to the major details, not the minor ones.
- The answer to the detailed question may be written in paraphrased sentence form from the text.

II. Practice

1. Course book: Follow the instructions in your course book and finish the following tasks.

Vocabulary

| | Word | Meaning |
|---|------------------------------|--|
| 1 | comedy (n) | <i>hài kịch</i> |
| 2 | science fiction (sci-fi) (n) | <i>phim / truyện khoa học viễn tưởng</i> |
| 3 | thriller (n) | <i>phim / truyện giật gân, ly kỳ</i> |
| 4 | documentary (n) | <i>phim tài liệu</i> |
| 5 | animation (n) | <i>phim hoạt hình</i> |
| 6 | action (n) | <i>phim hành động</i> |
| 7 | horror (n) | <i>phim rùng rợn, kinh dị</i> |

| | | |
|----|-----------------------|--|
| 8 | to get shipwrecked | <i>bị đắm tàu</i> |
| 9 | a deserted island (n) | <i>hòn đảo hoang</i> |
| 10 | star (v) | <i>có (diễn viên...) đóng vai chính</i> |
| 11 | critic (n) | <i>nhà phê bình</i> |
| 12 | criticize (v) | <i>phê bình, chỉ trích</i> |
| 13 | criticism (n) | <i>lời phê bình, chỉ trích</i> |
| 14 | plot (n) | <i>cốt truyện</i> |
| 15 | disaster (n) | <i>thảm họa</i> |
| 16 | voyage (n) | <i>chuyến đi xa bằng đường biển</i> |
| 17 | class (n) | <i>giai cấp, hạng, loại</i> |
| 18 | to be / get engaged | <i>đính ước, hứa hôn</i> |
| 19 | moving (a) | <i>cảm động</i> |
| 20 | must – see (n) | <i>bộ phim hấp dẫn cần xem</i> |

1.1. Getting started (pages 16, 17)

1.2. Skills 1: Reading (page 22)

1.3. Skills 2: Listening (page 23)

2. Supplementary exercises

Please click the link below to do the online supplementary tasks

<https://forms.gle/YAfy2awpFKtaFLwa6>